

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

CHỈ TIÊU BÁO CÁO THÁNG 3/ NĂM 2018

(Từ ngày 01 tháng 03 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018)
(Ban hành kèm theo quyết định số: 691/QĐ-CSVN ngày 15 tháng 12 năm 2011)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
1	2	3	4	5	6	7	8 = 6/7	9 = 6/4
I	SẢN PHẨM CHÍNH							
1	Diện tích cao su	Ha						
1.1	Diện tích tái canh	"	503,95	0	0	0		0
1.2	Diện tích phục hoang	"	503,95	0	0	0		
1.3	Diện tích cao su thực hiện thanh lý		536,47	60	155	156		
2	Sản lượng cao su	Tấn	16.500	0,0	1.460,1	2.364,4	61,8	8,8
2.1	Sản lượng khai thác	"	13.000	0,0	1.250,6	2.020,8	61,9	9,6
2.2	Sản lượng thu mua	"	3.500	0,0	209,5	343,6	61,0	6,0
2.3	Sản lượng chế biến	"	16.500	548,5	2.471,4	2.950,1	83,8	15,0
2.3.1	Sản lượng gia công cho bên ngoài	"		39,9	262,8	198,1		
2.3.2	Cao su tự khai thác và thu mua	"	16.500	508,6	2.208,6	2.752,0	80,3	13,4
a	SVR CV 50, 60	"	500	0,0	162,5	185,7		32,5
b	SVR 3L, 5	"	6.000	0,0	474,5	927,6	51,2	7,9
c	SVR 10, 20	"	4.500	402,9	916,9	794,4	115,4	20,4
d	Ly tâm (quy DRC 100%)	"	5.500	0,0	547,4	746,8	73,3	10,0
e	Ngoại hạng	"		105,7	107,3	97,5	110,1	
2.4	Sản lượng tiêu thụ	"	16.500	693,3	2.550,9	2.667,7	95,6	15,5
2.4.1	Xuất khẩu	"	5.500	156,6	1.108,2	1.176,8	94,2	20,1
a	Trực tiếp	"	5.000	156,6	1.108,2	1.176,8	94,2	22,2
b	Ủy thác qua Tập đoàn	"	500	0,0	0,0	0,0		0,0
2.4.2	Nội tiêu	"	11.000	536,7	1.442,7	1.490,9	96,8	13,1
	Trong đó: Bán trong nội bộ Tập đoàn							
2.5	Sản lượng tồn kho cuối kỳ	"	1.295		966,3	1.192,9	81,0	74,6
II	KẾT QUẢ KINH DOANH							

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
1	Giá bán cao su bình quân	Tr đồng/tấn	36,56	35,6	36,3	49,7	73,1	99,3
1.1	Xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu	"	37,36	37,4	37,5	48,4	77,5	100,3
-	Nguyên tệ quy ra USD		1.660,6	1.646,9	1.652,1	2.128,3	77,6	99,5
1.2	Nội tiêu	Tr đồng/tấn	36,00	34,9	35,4	50,7	69,8	98,2
2	Kim ngạch XK cao su quy theo USD	USD	9.133.333	257.815	1.830.871	2.504.657	73,1	20,0
	Trong đó: Thực thu bằng nhân dân tệ	CNY						
3	Doanh thu tiêu thụ cao su, dịch vụ	Tr đồng	731.700	58.000	170.392	199.291	85,5	23,3
3.1	Mủ cao su	"	601.500	24.610	93.544	134.125	69,7	15,6
3.1.1	Cao su khai thác và sản phẩm phụ	Tr đồng	493.500	24.347	81.281	114.320	71,1	16,5
3.1.2	Cao su thu mua	Tr đồng	108.000	263	12.263	19.805	61,9	11,4
3.2	Tài chính, cây cao su, khác	"	130.200	33.390	76.848	65.166		59,0
4	Lợi nhuận gộp về sản xuất kinh doanh	"	189.796	37.840	85.313	98.739	86,4	44,9
	Trong đó: Lợi nhuận SXKD cao su	"	82.196	4.760	14.030	39.098	35,9	17,1
5	Nộp ngân sách	Tr đồng	58.650	5.762	19.044	23.054	82,6	32,5
5.1	Thuế GTGT	"	15.000	742	2.996	4.718	63,5	20,0
5.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	"	25.630	0	0	16.227		0,0
5.3	Thuế xuất khẩu	"	0	0	0	0		
5.4	Thuế nhập khẩu	"	0	0	0	0		
5.5	Tiền thuê đất	"	15.000	4.000	14.363	0		95,8
5.6	Thuế thu nhập cá nhân	"	3.000	1.014	1.664	2.096	79,4	55,5
5.7	Thuế tài nguyên	"		4,7	18,9	10	189,0	
5.8	Thuế khác	"	20	0	3	3	100,0	15,0

PHÒNG KẾ HOẠCH

Bình Phước, ngày 05 tháng 4 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hồ Cường

Nơi nhận:

- Ban KHĐT-Tập đoàn
- BGĐ công ty
- Các phòng ban công ty
- Lưu: VT, KH

Nguyễn Tiến Đại